

Bản án số: 547/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 19/5/2025.

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Lê Văn Rồi.

2/ Ông Huỳnh Văn Bé.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1435/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/QĐST-HNGĐ ngày 18/3/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 183/2025/QĐST-HNGĐ ngày 04/4/2025 Quyết định hoãn phiên tòa số: 217/2025/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 236/2025/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị M, sinh năm 1993; (có đơn xin vắng mặt)

Căn cước công dân số: 093193008579, cấp ngày: 03/11/2021.

Thường trú: Số A, đường B, ấp T, xã T, huyện C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số D, hẻm A, đường B, ấp T, xã T, huyện C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Đặng Chí T, sinh năm 1991; (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 079091008777, cấp ngày: 12/01/2022.

Thường trú: Số A, đường B, ấp T, xã T, huyện C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn xin ly hôn và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị M trình bày:

Vợ chồng bà tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, kết hôn năm 2014, có tổ chức cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống chung tại gia đình chồng tại Số A,

đường B, ấp T, xã T, huyện C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Kể từ khi kết hôn đến nay, giữa bà và mẹ chồng luôn có mâu thuẫn âm ỉ làm tâm lý bà ngày càng nặng nề, đỉnh điểm đến tháng 5/2024, anh chồng kết hôn với vợ và cùng sống chung nhà với vợ chồng bà thì mâu thuẫn giữa mẹ chồng với nàng dâu ngày càng gay gắt, bà mong muốn ra ở riêng nhưng chồng bà không đồng ý. Nay, Bà xác định không thể tiếp tục chung sống với nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đặng Chí T.

Về con chung: có 01 con chung tên Đặng Thái Phương A, sinh ngày 28/4/2014, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Đơn khởi kiện, bản tự khai, bản sao Căn cước công dân + khai sinh, bản chính giấy kết hôn.

Theo nội dung bản tự khai, bị đơn ông Đặng Chí T trình bày:

Quá trình kết hôn và chung sống đúng như Bà M trình bày. Ông không đồng ý ly hôn vì lý do ly hôn của bà M không thuyết phục, trong khi hai vợ chồng chung sống không hề có tranh cãi hay không hợp nhau. Ông thật sự không muốn ly hôn vì sau này sẽ ảnh hưởng đến con mình. Vợ ông rất thương con không có con sẽ không ngu được. Mong quý Tòa xem xét để hàn gắn vợ chồng lại để cùng nhau chăm sóc con cái.

Về con chung: có 01 con chung tên Đặng Thái Phương A, sinh ngày 28/4/2014, trường hợp nếu Tòa giải quyết cho ly hôn, ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ mà bị đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã T, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị M tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyền số 01/2014, ngày 30/6/2014 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà M xin ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà M thì mâu thuẫn giữa bà với ông T là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân do mâu thuẫn với mẹ chồng, chồng thì không đồng cảm, không lo cho vợ, con,... Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà M và ông T không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 01 con chung tên Đặng Thái Phương A, sinh ngày 28/4/2014. Bà M và ông T đều yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ Đặng Thái Phương A.

Sau khi xem xét tất cả các chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến nội dung vụ án tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Hiện bà M là người trực tiếp nuôi dưỡng trẻ A và trẻ A cũng có nguyện vọng ở với mẹ, nếu cha mẹ ly hôn. Vì lợi ích của con, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao con chung là trẻ Đặng Thái Phương A cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Bà M không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Nguyên đơn, bị đơn cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà M phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T1;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị M.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị M được ly hôn với ông Đặng Chí T. Giấy chứng nhận kết hôn số 61, quyền số 01/2014, ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà M, ông T không còn giá trị pháp lý.
 2. Về con chung: Có 01 con chung tên Đặng Thái Phương A, sinh ngày 28/4/2014. Bà M được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung là trẻ Đặng Thái Phương A. Ghi nhận sự tự nguyện của bà M không yêu cầu ông Trung cấp D nuôi con.
 3. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
 4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.
 5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) buộc bà Trần Thị M phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0063156 ngày 13/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Bà M đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.
- Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. C;
- Chi cục THADS H. C;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hùng Vương